



sè diào

色调

noun · color tone, hue

Example Sentences

Zhè ge fáng jiān de sè diào hěn róu hé.
这个房间的色调很柔和。

The color tone of this room is very soft.

zhè zhāng zhào piàn de lěng sè diào gěi rén yì zhǒng níng jìng de gǎn jué.
这张照片的冷色调给人一种宁静的感觉。

The cool color tone of this photo gives a sense of tranquility.

Trace each character, then write the word on your own.

色	色	色	色	色	色	色	色	色		
调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									